

Số: 121/CV-CTN

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 02 năm 2026

"V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2025 đã được kiểm toán"

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên doanh nghiệp: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang.**

- Mã chứng khoán: **TQW.**

- Địa chỉ: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 02073.822.586.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Hoàn - Chủ tịch HĐQT.

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Huy - Thư ký công ty.

- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang xin được công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

3. Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang.

Thông tin này đã được công bố vào ngày 28/02/2026 tại:

- Hệ thống quản lý thông tin công ty (CIMS) của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo địa chỉ: <https://cims.hnx.vn>;

- Cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang theo địa chỉ: <http://capthoatnuoctuyenquang.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như Kính gửi (Báo cáo);
- Chủ tịch HĐQT;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu VT; Thư ký.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
THƯ KÝ CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
TUYÊN QUANG
PAN TƯỜNG TUYÊN QUANG
Nguyễn Quang Huy



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 – 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 – 27
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 27

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, Phường An Tường, Tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/04/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (nay là Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang) cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/07/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Ông Lê Văn Hoàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Khánh	Thành viên
Ông Hoàng Quang Huy	Thành viên
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Tiến Dũng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2025
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2025

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tùng	Trưởng ban
Ông Trần Bảo Chung	Thành viên
Bà Phạm Thị Minh Hoa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Lê Văn Hoàn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Số: 280226.001/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được lập ngày 28 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, trong đó bao gồm số dư công trình di chuyển đường ống cấp thoát nước tại thị trấn Na Hang tại ngày 31/12/2025 là 4.197.776.120 VND. Tại ngày 31/12/2025 và ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định giá trị kinh phí được hỗ trợ, bồi thường cho công trình trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Tiến Sự
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5162-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.813.939.594	17.922.887.688
110	I. Tiền và tương đương tiền		7.506.524.388	8.222.397.771
111	1. Tiền	3	7.506.524.388	8.222.397.771
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.223.063.931	3.396.101.230
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.137.110.039	1.959.492.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		130.000.000	549.275.293
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	4	1.015.378.892	946.758.213
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(132.425.000)	(132.425.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		73.000.000	73.000.000
140	III. Hàng tồn kho		6.080.200.280	6.304.388.687
141	1. Hàng tồn kho	6	6.080.200.280	6.304.388.687
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.150.995	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	4.150.995	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.894.081.685	98.683.638.568
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.000.000	4.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.000.000	4.000.000
220	II. Tài sản cố định		86.272.057.433	90.013.863.749
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	86.215.593.250	89.947.579.711
222	- Nguyên giá		253.287.586.256	248.128.928.621
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167.071.993.006)	(158.181.348.910)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	56.464.183	66.284.038
228	- Nguyên giá		217.357.000	217.357.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.892.817)	(151.072.962)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.159.893.564	5.553.735.729
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.159.893.564	5.553.735.729
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.458.130.688	3.112.039.090
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	3.458.130.688	3.112.039.090
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		113.708.021.279	116.606.526.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.221.214.960	21.782.413.283
310	I. Nợ ngắn hạn		13.342.733.397	13.723.953.364
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.490.753.180	1.582.151.086
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		228.942.663	226.325.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.194.401.220	1.120.629.114
314	4. Phải trả người lao động		6.426.174.766	5.461.063.711
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.652.000	208.885.003
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	797.543.064	741.590.057
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.179.978.356	4.024.758.456
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.288.148	358.550.884
330	II. Nợ dài hạn		4.878.481.563	8.058.459.919
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	4.878.481.563	8.058.459.919
400	D. NGUỒN VỐN		95.486.806.319	94.824.112.973
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	95.486.806.319	94.824.112.973
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		89.332.000.000	89.332.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		89.332.000.000	89.332.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.154.806.319	5.492.112.973
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.154.806.319	5.492.112.973
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		113.708.021.279	116.606.526.256



Lê Văn Hoàn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	75.533.985.370	71.217.415.884
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.533.985.370	71.217.415.884
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	51.616.242.857	48.225.251.956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.917.742.513	22.992.163.928
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		10.651.956	12.395.928
22	7. Chi phí tài chính		188.450.606	326.661.532
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		188.450.606	326.661.532
25	8. Chi phí bán hàng	19	6.223.149.428	5.713.090.817
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	9.986.974.881	10.533.933.089
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.529.819.554	6.430.874.418
31	11. Thu nhập khác	21	620.809.222	647.791.508
32	12. Chi phí khác	22	147.870.946	179.188.967
40	13. Lợi nhuận khác		472.938.276	468.602.541
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.002.757.830	6.899.476.959
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.847.951.511	1.407.363.986
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.154.806.319	5.492.112.973
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	689	615



Lê Văn Hoàn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.002.757.830	6.899.476.959
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.900.463.951	8.720.598.332
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(10.651.956)	(12.395.928)
06	Chi phí lãi vay		188.450.606	326.661.532
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.081.020.431	15.934.340.895
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.831.113.696)	397.366.389
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		224.188.407	(151.805.968)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		752.101.756	(133.597.065)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(346.091.598)	203.964.597
14	Tiền lãi vay đã trả		(188.450.606)	(326.661.532)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.809.250.998)	(1.660.981.273)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(469.458.314)	(655.605.829)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.412.945.382	13.607.020.214
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.764.815.470)	(4.403.367.444)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.153.604.362
27	3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.651.956	12.395.928
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.754.163.514)	(2.237.367.154)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(4.024.758.456)	(4.663.448.506)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.349.896.795)	(5.707.803.171)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.374.655.251)	(10.371.251.677)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(715.873.383)	998.401.383
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.222.397.771	7.223.996.388
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.506.524.388	8.222.397.771



Lê Văn Hoàn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/04/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (nay là Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang) cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, Phường An Tường, Tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ của Công ty là: 89.332.000.000 VND, tương đương 8.933.200 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 238 người (tại ngày 31/12/2024 là 243 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch, xây dựng lắp đặt các công trình cấp thoát nước và dịch vụ môi trường. Chi tiết ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp; công trình kênh, mương;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng/công trình cấp nước – thoát nước; Thiết kế xây dựng/nhà ở; thiết kế xây dựng/công trình công cộng; Giám sát thi công xây dựng công trình: hạ tầng, dân dụng; Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trên ba lĩnh vực chủ yếu, bao gồm: cung cấp nước sạch, mở rộng mạng lưới và lắp đặt tuyến ống, cùng dịch vụ môi trường đô thị. Sự tăng trưởng ổn định của mảng cung cấp nước sạch và mảng mở rộng mạng, lắp đặt tuyến ống đã góp phần làm gia tăng doanh thu, đồng thời kéo theo giá vốn và lợi nhuận gộp của Công ty tăng nhẹ so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty gồm Văn phòng Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau đây:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
2. Chi nhánh Xây lắp	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
3. Chi nhánh Cấp nước An Tường	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
4. Chi nhánh Cấp nước Hàm Yên	Số 09, Đường Phạm Văn Đồng, Thôn Tân Cương, Xã Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
5. Chi nhánh Cấp nước Chiêm Hóa	Thôn Vĩnh Giang, Xã Chiêm Hóa, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
6. Chi nhánh Cấp nước Nà Hang	Tổ dân phố 06, Xã Nà Hang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam
7. Chi nhánh Cấp nước Sơn Dương	Số 256, Thôn Quyết Thắng, Xã Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	08 - 15 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản bao gồm chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận trực tiếp là chi phí trong kỳ hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 36 tháng;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 15 đến 36 tháng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.301.977	28.584.944
Tiền gửi ngân hàng	7.237.130.463	8.193.812.827
Tiền đang chuyển	256.091.948	-
	<u>7.506.524.388</u>	<u>8.222.397.771</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường Nông thôn Tuyên Quang (i)	507.512.618	507.512.618
Tạm ứng	145.000.000	249.294.280
Phải thu khác	362.866.274	189.951.315
	<u>1.015.378.892</u>	<u>946.758.213</u>

(i) Khoản phải thu liên quan đến việc điều chuyển tài sản là Hệ thống lọc nước xã Thượng Lâm sang Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Tuyên Quang theo văn bản số 2428/UBND-ĐTĐD ngày 07/08/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính

Năm kết thúc ngày 31/12/2025

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu hoạt động dịch vụ cung cấp nước	1.899.374.411	-	199.209.802	-
Phải thu các công trình lắp đặt đường ống, mở rộng mạng:	2.237.735.628	(132.425.000)	1.760.282.922	(132.425.000)
- UBND thành phố Tuyên Quang	951.260.742	-	393.037.036	-
- Ban quản lý Dự án ĐTXD khu vực huyện Yên Sơn	223.940.000	-	223.940.000	-
- UBND huyện Sơn Dương	132.425.000	(132.425.000)	132.425.000	(132.425.000)
- Đối tượng khác	930.109.886	-	1.010.880.886	-
	4.137.110.039	(132.425.000)	1.959.492.724	(132.425.000)

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Nguyên liệu vật liệu	5.263.244.732	4.996.863.512
Công cụ, dụng cụ	423.156.821	568.141.071
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	393.798.727	739.384.104
- Công trình sửa chữa đường ống cấp nước sinh hoạt do cải tạo, nâng cấp đường Bình Ca phường Nông Tiến	-	345.585.377
- Các công trình khác	393.798.727	393.798.727
	<u>6.080.200.280</u>	<u>6.304.388.687</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	736.591.861	1.044.316.118
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	1.434.180.582	1.529.986.756
Các khoản khác	1.287.358.245	537.736.216
	<u>3.458.130.688</u>	<u>3.112.039.090</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Di chuyển đường ống cấp thoát nước tại thị trấn Na Hang (i)	4.197.776.120	4.197.776.120
Các công trình khác	962.117.444	1.355.959.609
	<u>5.159.893.564</u>	<u>5.553.735.729</u>

- (i) Việc di chuyển đường ống cấp thoát nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng cho Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang do Ủy ban nhân dân huyện Na Hang làm chủ đầu tư về cơ bản đã hoàn thành nhưng còn một số đoạn chưa thực hiện xong do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng. Tại ngày 31/12/2025 và ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định giá trị kinh phí được hỗ trợ, bồi thường cho công trình trên.

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	74.226.250.543	48.802.532.588	124.851.054.581	249.090.909	248.128.928.621
Mua mới trong năm	-	2.942.918.284	2.215.739.351	-	5.158.657.635
Phân loại lại	-	744.855.029	(744.855.029)	-	-
Tại ngày 31/12/2025	74.226.250.543	52.490.305.901	126.321.938.903	249.090.909	253.287.586.256
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	51.386.372.562	38.012.585.502	68.562.900.184	219.490.662	158.181.348.910
Khấu hao trong năm	2.970.226.424	2.260.487.180	3.653.806.304	6.124.188	8.890.644.096
Tại ngày 31/12/2025	54.356.598.986	40.273.072.682	72.216.706.488	225.614.850	167.071.993.006
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	22.839.877.981	10.789.947.086	56.288.154.397	29.600.247	89.947.579.711
Tại ngày 31/12/2025	19.869.651.557	12.217.233.219	54.105.232.415	23.476.059	86.215.593.250

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.619.325.705 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 là các phần mềm kế toán và quản lý với nguyên giá là 217.357.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2025 là 160.892.817 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 9.819.855 VND.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính

Năm kết thúc ngày 31/12/2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư Hồng Phước	-	-	391.472.384	391.472.384
Công ty TNHH TM & XD Lê Anh	-	-	99.782.000	99.782.000
Công ty CP Thiết lập Công nghệ Thiết bị Systems	711.153.273	711.153.273	504.000.000	504.000.000
Công ty Điện lực Tuyên Quang	556.218.405	556.218.405	486.966.029	486.966.029
Khác	223.381.502	223.381.502	99.930.673	586.896.702
	1.490.753.180	1.490.753.180	1.582.151.086	2.069.117.115

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Năm 2025		31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	57.728.858	2.055.793.001	2.005.715.705	-	107.806.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	358.279.550	1.847.951.511	1.809.250.998	-	396.980.063
Thuế thu nhập cá nhân	-	872.107	153.753.276	158.776.378	4.150.995	-
Thuế tài nguyên	-	283.233.794	3.517.170.150	3.524.332.934	-	276.071.010
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	15.752.255	15.752.255	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	420.514.805	9.249.599.340	9.256.570.152	-	413.543.993
	-	1.120.629.114	16.840.019.533	16.770.398.422	4.150.995	1.194.401.220

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ dân phố Hưng Thành 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính

Năm kết thúc ngày 31/12/2025

13. Các khoản vay và nợ

	01/01/2025		Năm 2025		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.024.758.456	4.024.758.456	3.179.978.356	4.024.758.456	3.179.978.356	3.179.978.356
Ngân hàng phát triển Việt Nam - (1)	3.179.978.356	3.179.978.356	3.179.978.356	3.179.978.356	3.179.978.356	3.179.978.356
Chi nhánh Tuyên Quang	844.780.100	844.780.100	-	844.780.100	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang						
	4.024.758.456	4.024.758.456	3.179.978.356	4.024.758.456	3.179.978.356	3.179.978.356
Dài hạn						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - (1)	11.238.438.275	11.238.438.275	-	3.179.978.356	8.058.459.919	8.058.459.919
Chi nhánh Tuyên Quang						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	844.780.100	844.780.100	-	844.780.100	-	-
	12.083.218.375	12.083.218.375	-	4.024.758.456	8.058.459.919	8.058.459.919
	(4.024.758.456)	(4.024.758.456)	(3.179.978.356)	(4.024.758.456)	(3.179.978.356)	(3.179.978.356)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	8.058.459.919	8.058.459.919			4.878.481.563	4.878.481.563
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tuyên Quang (với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư) gồm các khoản vay sau:

- ▶ Khoản vay Bộ Tài chính thông qua Ngân hàng Phát triển (đơn vị nhận ủy thác) theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty ngày 28/08/1997 với số dư gốc phải trả tại ngày 31/12/2025 là 5.227.612.711 VND, lãi suất 0%/năm, phí vay lại 0,2%/năm, thời hạn vay là 25 năm. Mục đích vay thực hiện dự án Hệ thống thoát nước và vệ sinh Thị xã Tuyên Quang. Số gốc vay đến hạn trong năm 2026 là 2.613.806.356 VND.
- ▶ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 20/03/2013 với số dư gốc phải trả tại ngày 31/12/2025 là 2.830.847.208 VND, lãi suất 3,2%/năm, phí vay lại 0,2%/năm, thời hạn vay 216 tháng. Mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước. Số gốc vay đến hạn trong năm 2026 là 566.172.000 VND.

Các khoản vay trên đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền giữ lại bảo hành, chờ quyết toán	367.037.719	370.828.719
Thu hộ, chi hộ	124.609.108	108.293.432
Cổ tức phải trả	33.516.950	23.496.350
Khác	272.379.287	238.971.556
	797.543.064	741.590.057

15. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	89.332.000.000	5.801.686.081	95.133.686.081
Lợi nhuận năm trước	-	5.492.112.973	5.492.112.973
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	(5.801.686.081)	(5.801.686.081)
- Chia cổ tức	-	(5.717.245.221)	(5.717.245.221)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(84.440.860)	(84.440.860)
Tại ngày 01/01/2025	89.332.000.000	5.492.112.973	94.824.112.973
Lợi nhuận năm nay	-	6.154.806.319	6.154.806.319
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (i)	-	(5.492.112.973)	(5.492.112.973)
- Chia cổ tức	-	(5.359.917.395)	(5.359.917.395)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(132.195.578)	(132.195.578)
Tại ngày 31/12/2025	89.332.000.000	6.154.806.319	95.486.806.319

(i) Công ty thực hiện phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 68/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Tuyên Quang	61.332.000.000	68,66	61.332.000.000	68,66
Nguyễn Hữu Tuấn	8.144.000.000	9,12	8.144.000.000	9,12
Hoàng Quang Huy	8.144.000.000	9,12	8.144.000.000	9,12
Các cổ đông khác	11.712.000.000	13,10	11.712.000.000	13,10
	89.332.000.000	100	89.332.000.000	100

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.933.200	8.933.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.933.200	8.933.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.933.200	8.933.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.933.200	8.933.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.933.200	8.933.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	89.332.000.000	89.332.000.000
- Vốn góp cuối năm	89.332.000.000	89.332.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	23.496.350	14.054.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.359.917.395	5.717.245.221
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.359.917.395	5.717.245.221
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	5.349.896.795	5.707.803.171
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.349.896.795	5.707.803.171
Số dư cuối năm	33.516.950	23.496.350

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất và trả tiền hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các địa điểm tại tỉnh Tuyên Quang, chi tiết như sau:

<u>Khu đất (*)</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Xóm 5, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 76/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	77 m ²
Xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 124/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 16/10/2065	1.152 m ²
Tổ 3, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang,	Hợp đồng số 41/HĐTĐ ngày 28/04/2017	Đến ngày 28/03/2067	1.676 m ²
Tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 135/HĐTĐ ngày 29/11/2013	Đến ngày 15/10/2043	7.405 m ²
Tại các phường: Hưng Thành, Tân Hà, Nông Tiến, An Tường, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 69/HĐTĐ ngày 22/10/2020	Đến ngày 15/10/2069	16.298 m ²
Xóm Cây Quên, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 20/10/2021	Đến ngày 17/08/2071	509 m ²
Xóm 16, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 75/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	529 m ²
Xóm Km 9, xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 70/HĐTĐ ngày 22/10/2020	Đến ngày 9/12/2069	1.466 m ²
Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	Hợp đồng số 77/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	848,3 m ²
Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	Hợp đồng số 121/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 15/10/2043	416 m ²
Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	Hợp đồng số 122/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 28/12/2043	3.104,8 m ²
Tổ dân phố Tân Cương, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	Hợp đồng số 98/HĐTĐ ngày 01/12/2017	Đến ngày 30/10/2067	512,7 m ²
Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	Hợp đồng số 79/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	18 m ²

(*) Thông tin về khu đất thuê được trình bày theo địa chỉ trước thời điểm sáp nhập (ngày 01/07/2025) căn cứ theo các hợp đồng thuê đã ký kết.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	72.697.855.186	68.905.299.690
Doanh thu mở rộng mạng, lắp đặt tuyến ống	2.510.831.983	1.970.189.358
Doanh thu dịch vụ môi trường đô thị	325.298.201	341.926.836
	<u>75.533.985.370</u>	<u>71.217.415.884</u>

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	48.801.612.080	45.926.920.900
Giá vốn mở rộng mạng, lắp đặt tuyến ống	2.082.267.925	1.544.205.634
Giá vốn dịch vụ môi trường đô thị	732.362.852	754.125.422
	51.616.242.857	48.225.251.956

19. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	6.213.329.573	5.703.270.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.819.855	9.819.852
	6.223.149.428	5.713.090.817

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.381.337.642	5.717.628.330
Chi phí vật liệu quản lý	358.818.459	370.908.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	302.595.594	307.971.844
Thuế, phí và lệ phí	24.768.255	22.454.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.233.433	148.803.745
Chi phí bằng tiền khác	3.762.221.498	3.966.166.129
	9.986.974.881	10.533.933.089

21. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ tiền phí bảo vệ môi trường được giữ lại	618.305.390	563.315.348
Thu nhập khác	2.503.832	84.476.160
	620.809.222	647.791.508

22. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền phạt	50.228.966	107.831.138
Chi phí khác	97.641.980	71.357.829
	147.870.946	179.188.967

23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	8.002.757.830	6.899.476.959
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (Chi phí không được trừ)	219.864.586	137.342.969
Thu nhập tính thuế	<u>8.222.622.416</u>	<u>7.036.819.928</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm nay	<u>1.644.524.483</u>	<u>1.407.363.986</u>
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	203.427.028	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>1.847.951.511</u>	<u>1.407.363.986</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	358.279.550	611.896.837
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.809.250.998)	(1.660.981.273)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>396.980.063</u>	<u>358.279.550</u>

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.154.806.319	5.492.112.973
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.154.806.319	5.492.112.973
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.933.200	8.933.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>689</u>	<u>615</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.289.974.081	12.313.252.483
Chi phí nhân công	31.376.090.269	29.861.156.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.900.463.951	8.720.598.332
Thuế, phí và lệ phí	24.768.255	22.454.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.836.189	1.134.454.410
Chi phí khác bằng tiền	12.422.649.044	12.420.360.029
	<u>67.480.781.789</u>	<u>64.472.275.862</u>

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. Thông tin bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Thành viên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Lê Văn Hoàn	Chủ tịch HĐQT	366.284.441	375.894.991
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc từ ngày 01/06/2025	328.815.760	343.270.778
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc từ ngày 01/06/2025	236.622.143	189.279.958
Bà Trần Thị Khánh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	311.521.816	308.107.008
Ông Lê Văn Hải	Thành viên HĐQT	103.531.997	395.064.634
Ông Hoàng Quang Huy	Thành viên HĐQT	27.500.000	30.000.000
Ông Đinh Đức Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	204.755.138	186.182.753
Ông Trần Bảo Chung	Thành viên Ban kiểm soát	152.352.503	144.143.961
Bà Phạm Thị Minh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	149.485.196	132.729.719
		637.624.834	888.121.067

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 02 năm 2026.



Lê Văn Hoàn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 02 năm 2026

